THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-9/2025

NGUYỄN THỊ THUÝ HẰNG
Trường Đại học Công Nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
nguyenthithuyhang@iuh.edu.vn

DOI: https://doi.org/10.46242/jstiuh.v82i4.6149

TÓM TẮT. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) định hình nền công nghiệp của Quảng Ngãi tuy nhiên thu hút FDI giai đoạn 2021-9/2025 còn nhiều hạn chế. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bài viết tổng quan lý thuyết yếu tố ảnh hưởng đến FDI, đánh giá tình hình thu hút FDI, phân tích yếu tố chất lượng thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực. Kết quả, giai đoạn 2021-9/2025, tỉnh Quảng Ngãi thu hút được 18 dự án FDI, quy mô này khá nghiêm tốn so địa phương lân cận. FDI tập trung chủ yếu trong ngành dệt may, đa số các quốc gia đến từ Đông Nam Á. Duy nhất 1 doanh nghiệp, từ Đức thuộc ngành năng lượng. Tiếp cận đất đai và Thể chế pháp lý là yếu tố quan trọng cần cải thiện. Phát triển ưu thế hạ tầng cảng biển thành cảng biển thông minh là tiền đề quan trọng trong thu hút FDI ngành dịch vụ. Xây dựng đề án về chiến lược lao động, chủ động quản lý và bảo vệ lao động. Qua nghiên cứu, bài viết có khuyến nghị giải pháp và các đóng góp.

Từ khóa: *Chất lượng thể chế, Cơ sở hạ tầng, Quảng Ngãi, Thu hút FDI.*

I. GIỚI THIỆU

Ở cấp độ một tỉnh, cùng đặc thù Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, năng lực thu hút FDI của tỉnh khác nhau là khác nhau. Căn nguyên cho sự khác biệt này được nhiều nhà kinh tế trả lời: chất lượng thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, tư duy lãnh đạo, chính sách hỗ trợ. Trong đó, chất lượng thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực được đề cập phổ biến. Tỉnh Quảng Ngãi thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, địa phương có Nhà máy lọc dầu số 1 Việt Nam, từ đó mở ra thời kỳ phát triển công nghiệp. Đến tháng 9 năm 2025, các sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng trưởng khá gồm sản phẩm lọc hoá dầu, sắt, thép, đường, giày da, dăm gỗ, tinh bột mì.. Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng ước đạt 2.129 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu 3.811 triệu USD, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 23.886 tỷ đồng. Tính đến tháng 9 năm 2025, Quảng Ngãi chỉ thu hút được 1 dự án FDI, tổng thu ngân sách ước đạt 23.886 tỷ đồng, chủ yếu là thu nội địa từ nhà máy lọc hoá dầu. Hiện có 57/81 dự án đã đi vào hoạt động, 21 dự án đang triển khai, 03 dự án đang tạm dừng. Trong khi đó, Thành phố Đà Nẵng nổi lên như một đầu tàu kinh tế của vùng, tính từ đầu năm đến tháng 9 năm 2025 Thành phố Đà Nẵng thu hút được 07 dự án FDI, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng sơ bộ đến ngày 25/9/2025 đạt 40.238,2 tỷ đồng[1]. Thành phố Huế, lũy kế 9 tháng, có 9 dự án FDI với vốn đăng ký 32 triệu USD, tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 10.649 tỷ đồng[2]. Đối với PCI, xếp hạng PCI của tỉnh năm 2024 là N/A, nhưng Thành phố Huế lọt vào top 10, Thành phố Đà Nẵng lọt top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất. Nhìn chung, thu hút FDI của tỉnh Quảng Ngãi có quy mô nhỏ, chưa đạt như kỳ vọng, môi trường kinh doanh của tỉnh còn nhiều hạn chế, chưa có đóng góp cho thu ngân sách của tỉnh Quảng Ngãi. Trong xu hướng chung khi nghiên cứu về FDI, các nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để trả lời cho sự khác biệt giữa các yếu tố ảnh hưởng đến FDI, nhưng cũng có ý kiến về việc sử dụng dữ liệu cấp tỉnh sẽ làm rõ hơn việc đo lường mức độ tác động của FDI [1], sử dụng dữ liệu mang tính chi tiết hơn [2]. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng quan lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI, đánh giá tình hình thu hút FDI của tỉnh Quảng Ngãi, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-9/2025, từ đó đề xuất giải pháp thu hút FDI tại tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn đến.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

2.1. Lý thuyết về thu hút đầu tư nước ngoài

[1] Thống kê Thành phố Đà Nẵng, Báo cáo số 277/BC-TKT ngày 02/10/2025
[2] Báo cáo số 466/BC-UBND ngày 26/09/2025 của UBND thành phố Huế

© 2026 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Lý thuyết hiện đại về doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) của Stephen Hymer (1960/1976) đã trả lời các vấn đề then chốt về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), xem việc giảm thiểu cạnh tranh và/hoặc nội hóa lợi thế của các doanh nghiệp như một chiến lược để giành được quyền lực thị trường (Pitelis and Piteli, 2024). Theo Lý thuyết kinh tế theo quy mô, nếu một doanh nghiệp có thể đạt được những lợi ích về chi phí thì quy mô của nó là "lớn". Chi phí sản xuất giảm và sự tăng trưởng về quy mô thực sự có mối liên hệ chặt chẽ với nhau vì những lợi ích về số lượng dài hạn như vậy không thể tồn tại nếu không có quy mô sản xuất lớn [4]. Công trình nền tảng của Porter đã định hình lại năng lực cạnh tranh, chuyển trọng tâm từ lợi thế chi phí và nguồn lực sang năng suất, đổi mới và hiệu suất cấp doanh nghiệp trong bối cảnh thể chế và thị trường. Mô hình này xác định bốn yếu tố quyết định có liên quan với nhau—điều kiện yếu tố, điều kiện cầu, các ngành liên quan và hỗ trợ, và chiến lược, cấu trúc và sự cạnh tranh của doanh nghiệp—đồng thời thừa nhận vai trò của chính phủ và các sự kiện ngẫu nhiên [5]. Mức khái quát nhất, Mô hình OLI của Dunning đề xuất 3 yếu tố quyền sở hữu, sức hút vị trí và nội hoá, được xem mô hình tổng quát để nắm bắt góc nhìn cấp dưới quốc gia như các thể chế chính thức và phi chính thức ở cấp quốc gia và cấp dưới quốc gia, [6]. Theo [7;8], quyền sở hữu (O), đó là lợi thế cạnh tranh của công ty đầu tư càng lớn so với các công ty khác, họ càng có nhiều khả năng tham gia hoặc tăng sản xuất nước ngoài như năng lực đổi mới, khả năng tiếp cận nguồn tài chính, và hệ thống tổ chức và tiếp thị. Sức hút về vị trí (L), đó là các nguồn lực tự nhiên hoặc nhân tạo không thể di chuyển, càng tạo điều kiện thuận lợi thì các công ty càng lựa chọn tăng cường hoặc khai thác lợi thế cụ thể của mình bằng cách tham gia vào FDI như lực lượng lao động (khả năng cung ứng và chất lượng), tài nguyên thiên nhiên và cấu trúc xã hội (cấu trúc chính trị và hệ thống pháp luật). Nội hoá (I), đó là mức hưởng lợi từ giảm chi phí và rủi ro, cách thức khác nhau mà các công ty có thể tổ chức việc tạo ra và khai thác năng lực cốt lõi. Lợi thế vị trí, yếu tố này đặc thù theo từng quốc gia như lực lượng lao động (sự sẵn có và chất lượng), tài nguyên thiên nhiên và cấu trúc xã hội (cấu trúc chính trị và hệ thống pháp luật), phân phối đầu vào khiến việc khai thác tài sản ở nước ngoài trở nên có lợi nhuận đối với công ty [9]. Động cơ của MNE không chỉ khoảng cách thể chế về mặt tham nhũng, các yếu tố chính trị và văn hóa, lợi thế về vị trí của các nước sở tại, mà còn bởi các thể chế của nước sở tại, đặc biệt là chất lượng quản lý [10]. Dựa vào Mô hình OLI xác định cơ sở hạ tầng là yếu tố dẫn dắt FDI [11].

FDI là khoản đầu tư theo đuổi mục tiêu lợi nhuận dài hạn [12]; bù đắp khoảng cách vốn lớn ở các nước tiếp nhận [13], làm tăng năng lực xuất khẩu, nguồn cung ứng đầu tư của nước chủ nhà [14; 15]. Vốn FDI có hiệu ứng ngưỡng rõ rệt ở thành phố lớn nhưng ít đáng kể hơn ở thành phố khác, thực hiện các quy định môi trường cân bằng có thể tối ưu hóa đóng góp của FDI [16]. Không phải tất cả lĩnh vực FDI đều là động lực trực tiếp của tăng trưởng kinh tế mà cần lựa chọn lĩnh vực FDI kích thích tăng trưởng kinh tế [1]. Đầu tư FDI vẽ nên bức tranh, các tác động đến nguồn vốn, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, kiến thức, đa dạng hóa kinh tế và khả năng thích ứng với điều kiện toàn cầu là rất cần thiết để giảm thiểu sự phụ thuộc và thúc đẩy phát triển bền vững của địa phương [17]. Mặc dù vậy, đã có đề xuất khác nhau về yếu tố ảnh hưởng đến FDI, tốc độ tăng trưởng thấp, lực lượng lao động [18]; Nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng [19]; Cơ sở hạ tầng dịch vụ, môi trường kinh tế và môi trường xã hội [20]; Chất lượng (nội dung) của chính sách, nguồn lực, chủ thể và các biện pháp thực thi chính sách [21]; Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), kim ngạch sản xuất và nhập khẩu hàng hóa, chất lượng nguồn nhân lực, số lượng học sinh trung học phổ thông và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, GDP vùng, thương mại, nguồn nhân lực có tác động tích cực đến dòng vốn đầu tư nước ngoài cấp tỉnh tại Việt Nam [22]. Điển hình như, rủi ro pháp lý về FDI đang nhận được sự quan tâm, điều quan trọng là cũng phải xem xét các hình thức và tác động khác nhau của rủi ro pháp lý và sự biến động ở các quốc gia sở tại [10]. Dựa trên Mô hình OLI và các đề xuất yếu tố ảnh hưởng đến FDI, bài viết này tập trung làm rõ các yếu tố như chất lượng thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm nền tảng lý luận để đánh giá tình hình thu hút FDI và các yếu tố ảnh hưởng thu hút FDI tại Quảng Ngãi trong giai đoạn 2021-9/2025.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI

Chất lượng thể chế. Theo North (1990) thể chế là những ràng buộc do con người tạo ra, bao gồm các vấn đề về cấu trúc, kinh tế, chính trị và xã hội [23]. Thể chế như là luật chơi, tăng trưởng bền vững là không thể nếu thiếu các thể chế phù hợp [24]. Trong bối cảnh thể chế thấp cải thiện chất lượng thể chế là yếu tố quan trọng thu hút FDI trong dài hạn [25]. Nâng cao chất lượng thể chế ở các khía cạnh khác nhau nhằm góp phần cải thiện môi trường kinh doanh [26]; tiếp tục duy trì sự tăng trưởng kinh tế dài hạn [27]. Sự bất ổn định về chính sách có tác động rõ rệt, đáng kể đến dòng vốn FDI [28] hay thích ứng với những thay đổi bên ngoài là rất quan trọng để thu hút thêm FDI và thúc đẩy thương mại quốc tế [29]. Chất lượng thể chế ở

Việt Nam còn thấp so với các nước trong cùng khu vực [30;31]. Chính quyền cần thực hiện trách nhiệm giải trình, nâng cao quyền sở hữu [25]; kiểm soát tham nhũng, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước [23]; đảm bảo sự công bằng cho nhà đầu tư, chất lượng trong ban hành chính sách, người thực thi chính sách tốt ở Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương [21], thúc đẩy tính minh bạch [32] góp phần cải thiện thể chế và thu hút FDI. Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicator - WGI) của Ngân hàng thế giới và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phản ánh thực trạng môi trường thể chế tại quốc gia và tỉnh thành [30;31;33].

Cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng có thể được định nghĩa từ công trình nghiên cứu của Hirschman (1958), như là hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh tế. Cơ sở hạ tầng vật chất như điện, giao thông và thông tin liên lạc; cơ sở hạ tầng có đặc điểm là tham gia vào quá trình sản xuất, Hansen (1965) đề xuất một định nghĩa rộng hơn bao gồm cơ sở hạ tầng xã hội, bao gồm giáo dục và y tế, có chức năng duy trì và phát triển nguồn vốn con người [34]. Cơ sở hạ tầng KCN, KKT được các nhà đầu tư xem như yếu tố hàng đầu, ảnh hưởng đến chi phí đầu tư - kinh doanh [18]. Nhà đầu tư muốn giao thông liền mạch [35]; nâng cấp cảng biển, đường cao tốc [36]; thuận lợi vận tải đường sắt và mạng lưới đường bộ [37]. Họ muốn hạ tầng lưới điện, thoát nước và xử lý chất thải [35]; phát điện, mạng lưới viễn thông [36]. Cơ sở hạ tầng vượt trội, khả năng tiếp cận thị trường lớn hơn, gần biên giới quốc tế, kết nối sân bay và độ phủ sóng mạng kỹ thuật số là những động lực quan trọng của sự tập trung FDI [38]. Tỷ lệ sử dụng Internet, số lượng thuê bao điện thoại cố định, phát triển tài chính có tác động tích cực đáng kể đến FDI [11].

Nguồn nhân lực. Tầm quan trọng ngày càng tăng của vốn trí tuệ trong quá trình tạo ra của cải, và nhu cầu của các công ty trong việc khai thác cũng như sử dụng các tài sản này từ nhiều địa điểm khác nhau [7]. Động cơ truyền thống của FDI vào đầu những năm 1960 là tìm kiếm lao động giá rẻ để kiếm lời và ngành sản xuất là ngành truyền thống thu hút rất nhiều lao động [39]. Ngày nay, lực lượng lao động vẫn là yếu tố chính đóng góp vào thu hút FDI trong ngành sản xuất [18]. Dòng vốn FDI chỉ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế khi đi kèm với lực lượng lao động có tay nghề cao ở nước sở tại [29]. FDI chịu ảnh hưởng của chất lượng nguồn nhân lực [22] do nhu cầu về sản phẩm chất lượng cao, đòi hỏi một lượng lớn lao động năng suất để đáp ứng [19]. Dân số trong độ tuổi lao động dồi dào củng cố khả năng cạnh tranh trong các ngành thâm dụng lao động, tuy nhiên việc nâng cao kỹ năng lao động vẫn là yếu tố quan trọng để duy trì sức hấp dẫn [22]. Các cơ sở đào tạo và trường học chưa có chương trình giảng dạy phù hợp, sự mất cân bằng trong phân bổ lao động giữa các tỉnh, cải thiện vấn đề này củng cố vai trò của nguồn nhân lực trong thu hút FDI [19]. Thu hút vốn FDI từ đối tác là điều tất yếu, mạng lưới kinh doanh nước ngoài giúp các công ty đa quốc gia tìm kiếm cơ hội đầu tư, đánh giá rủi ro và triển vọng phát triển tại một quốc gia mới. Do đó, chủ động kết nối, đa kênh tương tác từ nhà quản lý công nghiệp địa phương yếu tố quan trọng thu hút FDI từ các MNE [32]. Để đo lường nguồn nhân lực, sử dụng tỷ lệ thất nghiệp, tuổi thọ trung bình [40], số lượng học sinh đang học ở cấp trung học phổ thông và tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ [22].

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp:

- Tài liệu học thuật: Bài viết tuyển chọn các bài báo trên tạp chí được bình duyệt có uy tín liên quan đến FDI giúp củng cố nghiên cứu trên các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm gần đây. Các công trình quan trọng được trích dẫn trong phần tổng quan tài liệu cung cấp cái nhìn sâu sắc về lý thuyết nền tảng của FDI, tình hình FDI, các yếu tố quyết định FDI. Tài liệu học thuật này tạo thành nền tảng lý thuyết cho các đánh giá thực trạng, các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp thu hút FDI trong thời gian tới.

- Dữ liệu thực tiễn: Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được cập nhật từ các văn bản của UBND tỉnh Quảng Ngãi, tìm kiếm trực tiếp trên google; các Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2021-2024 và nhiệm vụ giải pháp năm 2022-9/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Niên giám thống kê Quảng Ngãi năm 2024 trên web quangngai.gov.vn; Báo cáo Tổng kết Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021-2024; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2022-2025 của Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; Thống kê doanh nghiệp FDI của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi.

Phương pháp phỏng vấn theo chủ đề với nhà quản lý công nghiệp địa phương. Câu hỏi thiết kế theo dạng mở, ví dụ: " Theo anh/chị + xác định hạn chế "vấn đề" từ đâu…" nhằm lĩnh hội, tiếp cận thông tin chuyên sâu về vấn đề, đánh giá thực trạng của các nhà quản lý.

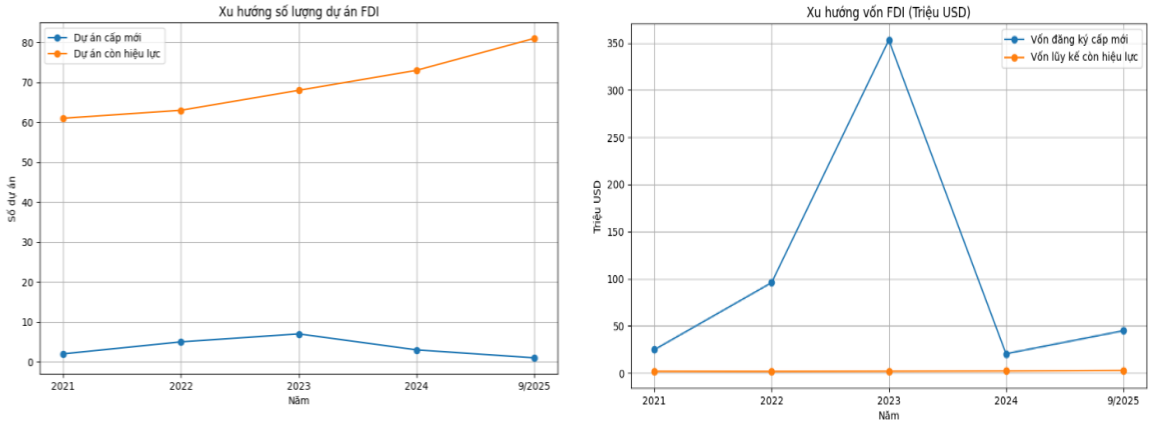
Phương pháp tổng hợp, xử lý dữ liệu và phân tích: Sau khi thu thập dữ liệu, dữ liệu được tổng hợp theo chủ đề nghiên cứu; loại bỏ những thông tin trùng lặp, lỗi thời; kiểm tra tính chính xác, độ tin cậy và mức độ phù hợp của dữ liệu. Dữ liệu tổng hợp theo chủ đề được phân tích theo nội dung, so sánh với tài liệu học thuật để xác định các tương đồng và các khác biệt, cũng như điểm mạnh và hạn chế.

4. TÌNH HÌNH THU HÚT FDI TẠI QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-9/2025

Tính đến tháng 9 năm 2025, luỹ kế dự án FDI còn hiệu lực là 81 dự án FDI, lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực là 2.884 triệu USD, tương ứng quy mô vốn bình quân trên 1 dự án là 35,6 triệu USD. So với cả nước có 44.476 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký khoảng 523,3 tỷ USD[3], quy mô vốn bình quân trên dự án tương ứng là 11,77 triệu USD. So sánh cho thấy, Quảng Ngãi có quy mô dự án FDI nhỏ nhưng quy mô số vốn bình quân trên 1 dự án FDI cao hơn đáng kể so với cả nước.

Xét số dự án cấp mới, từ 2021 đến 9 năm 2025 thu hút FDI không ổn định, biến động qua từng năm. Năm 2021 có 2 dự án FDI, năm 2022 tăng lên 5 dự án FDI, năm 2023 tiếp tục tăng, với 7 dự án FDI, năm 2024 giảm còn 3 dự án FDI và đến tháng 9 năm 2025 chỉ có 1 dự án FDI. Luỹ kế trong giai đoạn, tổng số dự án cấp mới là 18 dự án. Thu hút FDI đã tăng từ 2021-2023, sau đó chững lại và giảm sút phản ánh môi trường kinh doanh thiếu ổn định. Trong 5 năm qua, PCI của tỉnh chưa có đột phá lớn ổn định, từ xếp hạng 45/63 tỉnh thành năm 2021, đến 2022 đột phá tăng 12 bậc xếp hạng 33/63 tỉnh thành tuy nhiên năm 2023 và 2024 xếp hạng N/A. Trong khi, cùng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, năm 2024, Thành phố Huế lọt vào top 10, Thành phố Đà Nẵng lọt top 30 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất.

Xét quy mô vốn đăng ký cấp mới, dòng vốn FDI biến động mạnh qua các năm. Năm 2021 vốn đăng ký cấp mới đạt 24,950 triệu USD, năm 2022 tăng lên 95,979 triệu USD và bớt phá trong năm 2023 lên 352,972 triệu USD. Tuy nhiên, năm 2024 vốn đăng ký cấp mới giảm còn 20,607 triệu USD và đến tháng 9 năm 2025 mặc dù có 1 dự án FDI nhưng quy mô vốn đăng ký cấp mới lên đến 45 triệu USD. Nguồn vốn này đã góp phần mở rộng sản xuất, gia tăng nguồn cung hàng hóa và nâng cao năng lực xuất khẩu của địa phương Đặc biệt, năm 2021 kim ngạch xuất khẩu đạt 1.290 triệu USD đến năm 2024 đạt 2.735 triệu USD. Song đa phần dự án FDI tập trung trong KKT Dung Quất tạo gánh nặng cho bến cảng, kho bãi và giao thông trong khu vực, xem hình 01.

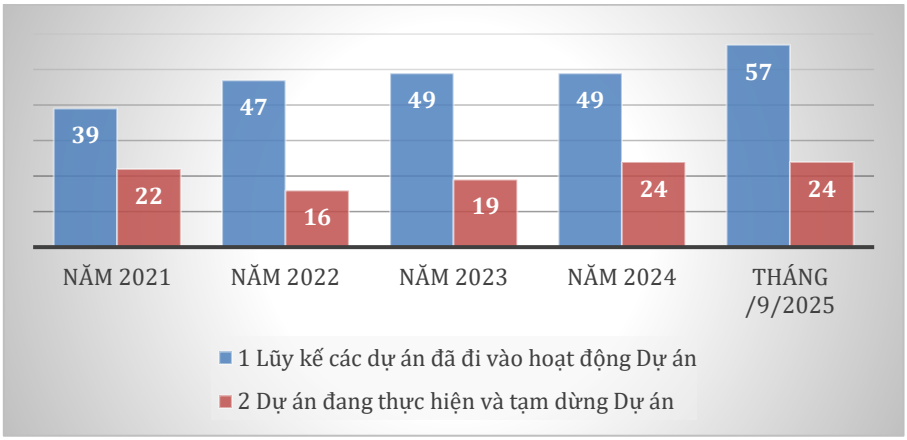


Hình 01: quy mô dự án và vốn đăng ký cấp mới và luỹ kế từ 2021-9/2025

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ UBND Tỉnh Quảng Ngãi và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi)

Tổng số 81 dự án FDI còn hiệu lực, đến nay lũy kế các dự án FDI đã đi vào hoạt động có 57 dự án FDI, số dự án FDI đang thực hiện và tạm dừng là 24 dự án FDI, hình 02. Nhìn chung, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, hàng năm số dự án FDI đang thực hiện và tạm dừng khá cao, thấp nhất 16 dự án FDI và cao nhất lên đến 24 dự án FDI. Các doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn triển khai, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

[3] Cục Đầu tư Nước ngoài, Báo cáo nhanh tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài tháng 9/2025. Bao Cao Nhanh thang 9.2025.docx.



Hình 02: Luỹ kế dự án đã đi vào hoạt động và dự án đang thực hiện, tạm dừng từ 2021-9/2025

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ các Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội)

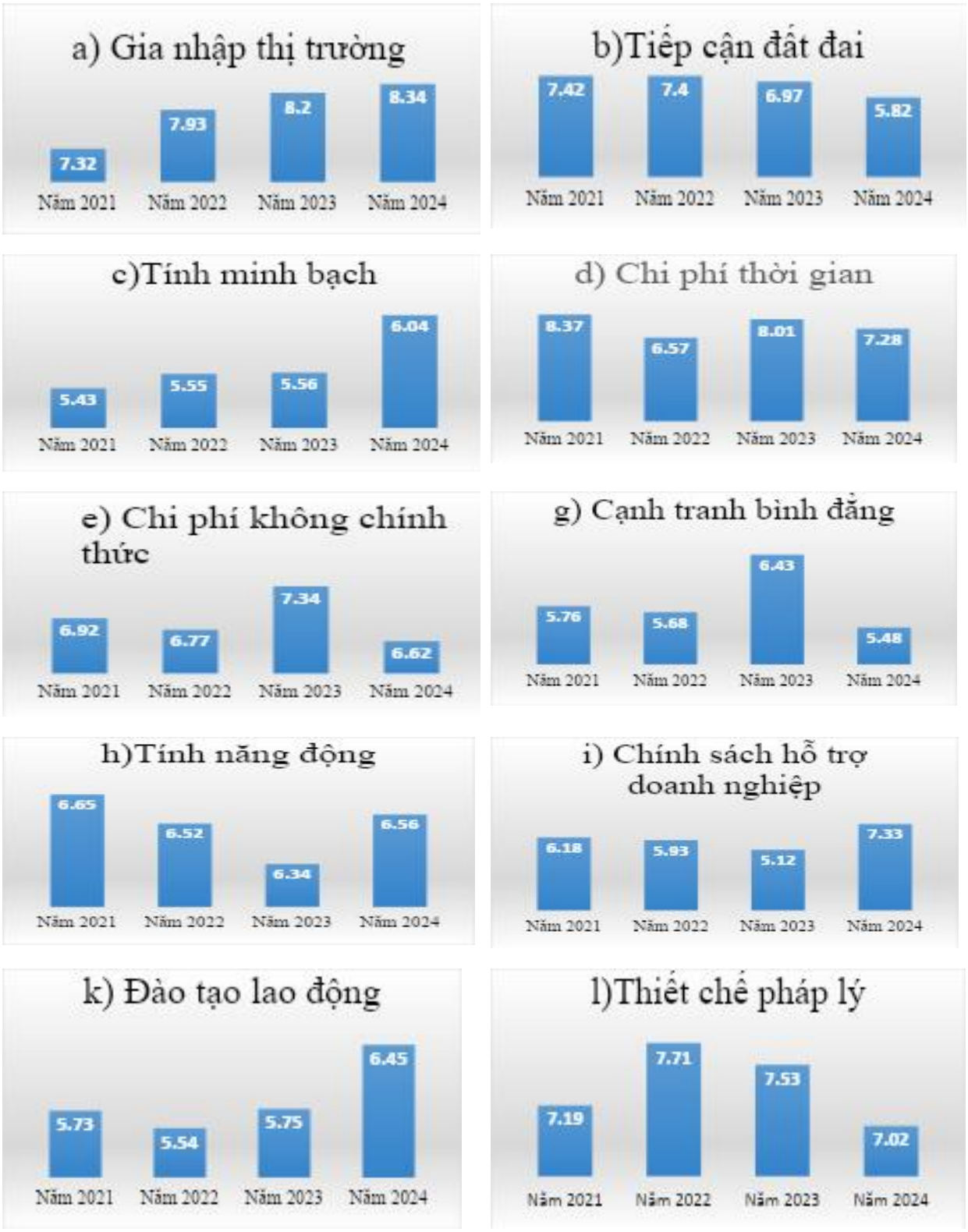
Trong 18 dự án cấp mới, vốn đầu tư được phân bổ vào 5/21 ngành kinh tế vào tỉnh Quảng Ngãi. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm đa số, với 13/18 dự án FDI (72,2%), tổng số vốn 165,772 triệu USD tương ứng 30,7% tổng vốn. Ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có 2/18 dự án FDI (11%), nhưng dẫn đầu về quy mô vốn đạt 217,308 triệu USD, chiếm 40,27 % tổng vốn đăng ký. Ngành sản xuất điện, khí đốt,.. có 1/18 dự án FDI (5,6 %), tổng số vốn 139,147 triệu USD chiếm 25,8 %. Tại tỉnh Quảng Ngãi có sự hiện diện dự án FDI năng lượng và có nguồn vốn lớn, trên 100 triệu USD. Ngành vận tải kho bãi,.. có 1/18 (5,6 %), tổng số vốn 17,1 triệu USD chiếm 3,2 % và ngành Giáo dục và Đào tạo có 1/18 (5,6 %) và ngành có quy mô vốn thấp nhất đạt 0,179 triệu USD, chiếm 0,03%. Nhìn chung, cơ cấu dự án FDI không đa dạng, thiếu ngành kinh tế tạo thế mạnh, sự khác biệt phù hợp đặc trưng của tỉnh Quảng Ngãi. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dệt may chiếm đa số, có 2 dự án may mặc (Mensa, Toray), có 3 dự án sản xuất vải (Amazing, SEDO, Z-Wovens), 1 dự án giày (Foodwear), 2 dự án bao bì (YIFY, Hengda). Các dự án FDI này sản xuất sản phẩm tiêu dùng cuối cùng, có mức thâm dụng lao động cao, nguy cơ xung đột với doanh nghiệp may mặc trong tỉnh; ngành sản xuất vải có nguy cơ tác động đến môi trường.

Trong 18 dự án FDI cấp mới, có 6 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi. Singapore là nhà đầu tư lớn nhất, với 6 dự án FDI, tổng vốn đăng ký 247,499 triệu USD, chiếm 45,9% tổng vốn. Tiếp đến là Hồng Kông có 5 dự án FDI, tổng vốn 38,215 triệu USD, chiếm 7,1%. Trung Quốc có 4 dự án FDI, tổng vốn 43,917 triệu USD, chiếm 8,1 %. Các quốc gia còn lại có 1 dự án FDI, trong đó Đức có tổng vốn 139,147 triệu USD chiếm 25,8%, Hàn Quốc có tổng vốn 56,378 triệu USD chiếm 10,4% và Nhật Bản có tổng vốn 14,350 triệu USD, chiếm 2,7%. Các đối tác chủ yếu đến từ khu vực Đông Nam Á. Mặc dù Quảng Ngãi có cảng nước sâu Dung Quất, xếp loại 1 thuộc nhóm cảng biển số 3 tuy nhiên tỉnh không có sân bay, sân bay quốc tế gần nhất cách trung tâm tỉnh 130 km. Điều này đã hạn chế thu hút FDI do khoảng cách, thời gian di chuyển xa, ngoài dự án FDI từ Đức, không có dự án FDI từ Châu Âu, Mỹ và Trung Đông.

5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI TẠI QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-9/2025

5.1. Chất lượng thể chế

Chính sách đặc thù địa phương là hệ thống các công cụ, biện pháp thu hút FDI do địa phương xây dựng theo thẩm quyền được phân cấp, có hiệu lực trong phạm vi địa phương. Các nhà đầu tư có thể bị thu hút bởi một quốc gia tiếp nhận đầu tư có mức độ tự do kinh tế cao hơn, vì điều này thường đồng nghĩa với một khung pháp lý thân thiện hơn với doanh nghiệp và ít hạn chế hơn [32]. Câu hỏi đặt ra, các nhà đầu tư FDI gặp các trở ngại nào trong thực thi thể chế tại tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 3. Xếp hạng chất lượng thể chế của tỉnh Quảng Ngãi từ 2021-2024

(Nguồn: Báo cáo PCI 2024)

Trong các năm qua, tỉnh Quảng Ngãi đã nỗ lực trong cải thiện môi trường kinh doanh. Nhưng không phải mọi nỗ lực tác động tốt đến cải thiện quy mô dự án FDI thu hút. Qua dữ liệu tập hợp trên có thể chia thành bốn nhóm dựa trên chiều hướng tăng giảm của các chỉ số thành phần. *Đầu tiên*, nhóm yếu tố được đánh giá tốt, có xu hướng tăng liên tục từ 2021-2024, đó là chỉ số Gia nhập thị trường và Tính minh bạch.

Mức điểm đánh giá của Gia nhập thị trường từ 7.3-8.3 điểm, mức đánh giá chỉ số Tính minh bạch từ 5.4-6 điểm. Trái ngược với xu hướng này, các dự án cấp mới của tỉnh Quảng Ngãi giảm liên tục từ năm 2023 (xem hình 1). Trong bối cảnh đổi mới do yêu cầu của chuyển đổi số, các doanh nghiệp FDI đã không quá coi trọng việc thủ tục đăng ký có nhanh, thuận tiện hay chi phí có thấp hơn hay không. Các doanh nghiệp FDI cũng không coi trọng chính quyền có công khai minh bạch hay không đối với các kế hoạch hay quy hoạch chung. *Nhóm thứ hai*, nhóm yếu tố có đột phá điểm năm 2024, đó là Tính năng động, Đào tạo lao động và Chính sách hỗ trợ. Mức điểm đánh giá của Tính năng động năm 2023 là 6.34, đến năm 2024 là 6.56 điểm, Đào tạo lao động năm 2023 là 5.75 đến năm 2024 là 6.45, Chính sách hỗ trợ năm 2023 là 5.12 đến năm 2024 là 7.33 điểm. Các chỉ số này được cải thiện tốt trong năm 2024. Tính năng động gắn với sự chủ động, nhạy bén của chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp, mặc dù có cải thiện nhưng sự chủ động vẫn chưa cao so năm 2021. Đào tạo lao động, hầu hết cho rằng cần phát triển chất lượng và số lượng nguồn nhân lực [32], điểm đánh mức 5.54 và 5.75 trong năm 2022 và 2023 cho thấy doanh nghiệp FDI còn lo ngại trong mức độ sẵn có, trình độ kỹ năng lao động của tỉnh Quảng Ngãi. Chính sách hỗ trợ, năm 2023 đánh giá mức 5.12 điểm, năm 2024 đánh giá mức 7.33 điểm, doanh nghiệp đã ghi nhận các chương trình, cơ chế của chính quyền tỉnh Quảng Ngãi có tạo điều kiện cho hoạt động và phát triển của doanh nghiệp FDI, để thúc đẩy thu hút FDI sự ghi nhận ngắn hạn là chưa đủ để tạo niềm tin cho các doanh nghiệp FDI chưa gia nhập thị trường Quảng Ngãi. *Nhóm thứ ba*, nhóm yếu tố tăng và giảm không ổn định, đó là Chi phí thời gian, Chi phí không chính thức và Cạnh tranh bình đẳng. Mức điểm đánh giá của Chi phí thời gian từ 6.5-8.3 điểm, có thể thấy, tốc độ giải quyết các thủ tục hành chính của doanh nghiệp FDI và thái độ viên chức một cửa tạo sự hài lòng cho doanh nghiệp FDI. Chi phí không chính thức năm 2023 đạt 7.34 điểm, năm 2024 giảm còn 6.62 điểm, cho thấy có tình trạng những nhiễu với doanh nghiệp FDI. Cạnh tranh bình đẳng năm 2023 đạt 6.43 điểm, đến năm 2024 đạt 5.48 điểm, doanh nghiệp FDI đã ghi nhận sự thiếu công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp. *Nhóm cuối cùng*, nhóm yếu tố có xu hướng giảm liên tục từ 2021-2024, đó là Tiếp cận đất đai và Thể chế pháp lý. Mức điểm đánh giá của Tiếp cận đất đai năm 2021 đạt 7.43 điểm đến năm 2024 giảm sâu còn 5.82 điểm, cho thấy thủ tục hành chính về đất là điểm nghẽn lớn đối với doanh nghiệp FDI. Mức điểm đánh giá của Thể chế pháp lý năm 2022 đạt 7.71 điểm đến năm 2024 giảm còn 7.02 điểm, doanh nghiệp FDI lo ngại về sự an toàn về tài sản của họ khi đặt tại tỉnh Quảng Ngãi, mức giảm không sâu và sự lo ngại về quyền sở hữu của họ phần nhiều đến từ biến động toàn cầu, sự bất ổn toàn cầu là yếu tố quan trọng nhất đối với dòng vốn FDI [28]. Tóm lại, môi trường kinh doanh của tỉnh Quảng Ngãi cần được cải thiện nhưng cần có trọng điểm dựa trên mức tác động của chỉ số thành phần ảnh hưởng đến thu hút FDI. Hiện tại có đến 24 doanh nghiệp FDI đang trong giai đoạn triển khai và tạm dừng, Tiếp cận đất đai có mức điểm giảm liên tục từ 2021-2024, do đó Tiếp cận đất đai là yếu tố quan trọng trong cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh Quảng Ngãi. Thể chế pháp lý với các lo ngại về sự an toàn tài sản, việc áp thuế đối ứng trong năm 2025 làm gia tăng quan ngại của nhà đầu tư về quyền sở hữu của họ, do đó cải thiện Thể chế pháp lý góp phần cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh. Ngoài ra, cũng cần cải thiện chỉ số Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng, đặc biệt có sự đánh giá cụ thể thủ tục hành chính ở cấp sở, ban ngành nhất quán với sự chỉ đạo của tỉnh và của Trung ương. Xây dựng chiến lược lao động vừa tạo lợi thế cạnh tranh vừa thúc đẩy thu hút ngành công nghệ cao.

5.2. Cơ sở hạ tầng

Trong năm 2024, Quảng Ngãi xếp thứ 39, Quảng Nam xếp thứ 28 và thành phố Đà Nẵng thuộc nhóm địa phương có kết quả tốt nhất trong Chỉ số Cơ sở hạ tầng. Theo Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất có diện tích 45.332ha, nhu cầu đến năm 2030, đất xây dựng các khu công nghiệp, khoảng 4.403 ha; đất xây dựng các khu dân dụng khoảng 7.183 ha; đất khu du lịch, dịch vụ tập trung khoảng 1.433 ha. Vị trí, đường bộ, cách đường cao tốc Đà Nẵng Quảng Ngãi 1km, đường hàng không cách sân bay Chu Lai 5km, đường thủy cách cảng nước sâu Dung Quất 10km, đường sắt cách ga Trì Bình 6,4km, cách ga Quảng Ngãi 35km. Hạ tầng cảng biển, cảng biển có độ sâu 19-21m, diện tích 1.158ha và hơn 10 km đường bờ, năng lực qua cảng năm 2022 khoảng 43 triệu tấn/năm. Hệ thống bến cảnh có 12 bến đáp ứng cho tàu có trọng tải từ 50.000DWT đến 70.000DWT, có hệ thống Bến cảng chuyên dụng gắn với công nghiệp nặng có quy mô lớn có khả năng đáp ứng cho tàu hàng rời lên đến 200.000DWT. Hạ tầng sân bay, sân bay Chu Lai được quy hoạch thành cảng hàng không quốc tế, tiêu chuẩn cấp sân bay 4F sẽ là động lực phát triển của 2 khu kinh tế Chu Lai và Dung Quất. Hạ tầng điện: sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia qua trạm 500kV Dốc Sỏi, công suất 2x600MVA đảm bảo cấp điện đến các KCN, Nhà máy. Ngoài ra có Nhà máy điện của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, công suất 108MW và

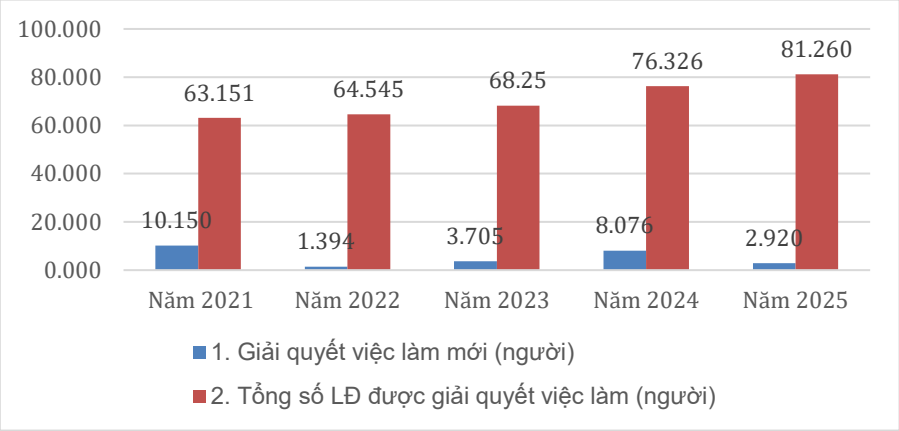
máy phát điện 240MW của Hòa Phát. Hạ tầng nước, Vinaconex công suất 25.000 m3/ngđ và đang nâng công suất lên 100.000 m3/ngđ. Nhà máy nước VSIP Quảng Ngãi, công suất: 20.000 m3/ngđ. Hệ thống cấp nước thô Hòa Phát, công suất: 100.000 m3/ngđ và đang nâng công suất lên: 200.000 m3/ngđ. Nguồn nước thô cấp chính cho Dung Quất từ các sông Trà Bồng và hệ thống thủy lợi Thạch Nham. Về xử lý rác thải, có Khu xử lý chất thải Lilama quy mô diện tích 19ha, tại xã Bình Nguyên: Đang thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại cho địa bàn KKT Dung Quất và các vùng lân cận. Theo quy hoạch sẽ xây dựng mới Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Dung Quất có công nghệ hiện đại, quy mô diện tích khoảng 70-100 ha tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh. Về giáo dục đào tạo, Trường Đào tạo nghề Dung Quất: quy mô đào tạo 1.500 sinh viên/năm; gồm 20 chuyên ngành cao đẳng, 04 chuyên ngành cao đẳng trình độ Quốc tế, 15 chuyên ngành Trung cấp, và 18 chuyên ngành sơ cấp, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh có nhu cầu cao. Về y tế, trên địa bàn KKT Dung Quất có Bệnh viện Dung Quất quy mô 300 giường, đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho cán bộ, công nhân các Nhà máy trong KKT Dung Quất và các Khu công nghiệp trong tỉnh.

Về hạ tầng giao thông, Quyết định 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xây dựng Tuyến cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum, dự án Cao tốc Quảng Ngãi - Quảng Nam (CT22) khi tỉnh huy động đủ nguồn lực thực hiện, mở rộng 12 tuyến đường tỉnh hiện hữu, xây dựng mới tuyến đường sắt đô thị tại KKT Dung Quất nhằm định hướng kết nối với tỉnh Quảng Nam. Nếu quy hoạch được triển khai nhanh, tạo thuận lợi cho kết nối giao thông đến KKT Dung Quất. *Về hạ tầng cảng biển*, theo Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày ngày 25/3/2025 về Phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô các bến cảng: 09 bến cảng, quy mô tiếp nhận tàu trọng tải đến 300.000 tấn không tải hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, hàng hóa từ 47,20 đến 48,20 triệu tấn. Cho thấy, quy hoạch mở ra cơ hội cho phát triển hạ tầng cảng biển, phát huy ưu thế cảng biển hiện nay thành cảng biển thông minh, hiện đại và mang đẳng cấp quốc tế trong khu vực. Từ đây mở ra cơ hội cho thu hút FDI dịch vụ cân bằng với nền công nghiệp hiện có. *Về hạ tầng sân bay*, Quyết định 1456/QĐ-TTg, sẽ nghiên cứu phát triển cảng hàng không, sân bay tại vị trí có tiềm năng là huyện đảo Lý Sơn khi đảm bảo các điều kiện theo quy định. Như vậy, đến hiện tại đối tác đến với KKT Dung Quất vẫn qua sân bay quốc tế của Thành phố Đà Nẵng, điều này sẽ hạn chế thu hút FDI của tỉnh do khoảng cách tối thiểu lên đến 2h đi bằng ô tô, tạo tâm lý quan ngại, tăng chi phí và thời gian đi lại của các nhà đầu tư. *Về hạ tầng điện,* Quyết định 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-030, tầm nhìn đến năm 2050, duy trì nguồn phát hiện có; đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió trên bờ và ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối, các nguồn thủy điện có kết hợp thủy lợi...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh...) phù hợp với khả năng bảo đảm an toàn hệ thống với giá thành điện năng hợp lý, đặc biệt là các nguồn điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà. Có thể thấy, hạ tầng điện hiện là thế mạnh trong thu hút FDI của tỉnh. *Về hạ tầng thông tin và truyền thông,* đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số quốc gia, hệ thống hạ tầng thông tin và truyền thông được đầu tư, hoạt động bưu chính có quy mô lớn cả công và tư, chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, xây dựng mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% các khu dân cư của tỉnh, ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông; phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Mạng lưới thông tin và truyền thông đáp ứng tốt nhu cầu của các nhà đầu tư. *Về xử lý rác thải,* theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg, nghiên cứu, thu hút đầu tư xây dựng mới: 01 khu xử lý chất thải tập trung quy mô cấp quốc gia tại huyện Bình Sơn và huyện Sơn Tịnh với diện tích dự kiến khoảng 82 ha, có công nghệ xử lý hiện đại với mục tiêu xử lý chất thải tổng hợp. Theo Báo cáo số 2413/BC-SCT ngày tháng 11 năm 2025 về Kết quả thực hiện các quy định pháp luật về phát triển ngành công nghiệp môi trường trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, hạ tầng xử lý nước thải tập trung tại một số KCN của Quảng Ngãi có vốn đầu tư từ ngân sách chưa đồng bộ, một số khu vực sản xuất công nghiệp tập trung trong KKT Dung Quất chưa có hệ thống xử lý nước thải. Nhìn chung, việc xử lý chất thải cản trở thu hút FDI. *Về giáo dục đào tạo,* theo Quyết định 1456/QĐ-TTg, giáo dục nghề tập trung vào giáo dục người khuyết tật, cải tạo các cơ sở giáo dục hiện có và khuyến khích đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Có thể thấy, giáo dục đào tạo vẫn không có thay đổi lớn đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp. *Về y tế,* theo Quyết định 1456/QĐ-TTg tập trung vào sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế. Tóm lại, hạ tầng cảng biển, thông tin và truyền thông, điện là lợi thế để hấp dẫn FDI; hạ tầng sân bay, giao thông trong khu KKT và liên tỉnh, xử lý nước thải, giáo dục, ý tế không góp phần tạo hấp dẫn FDI. Sự cộng hưởng tiêu cực đến điểm tích cực cũng hạn chế sự hấp dẫn đối với các FDI.

Mặc dù tỉnh có lợi thế về cảng nước sâu nhưng quy hoạch hạ tầng cảng thiếu yêu cầu về hệ thống cảng thông minh, đáp ứng yêu cầu cảng quốc tế.

5.3. Nguồn nhân lực

Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.259,9 nghìn người, tuổi thọ trung bình là 73,7 tuổi, tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số là 7,3%. Dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ chiếm 94,62%, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 683,7 nghìn người, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế đạt 668,3 nghìn người[4]. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi thấp, chiếm 2,62% và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi thấp chiếm 3,32%. Tỉnh có Trung tâm dịch vụ việc làm, kết nối tuyển dụng lao động qua sàn giao dịch việc làm trực tiếp và trực tuyến. Nhìn chung, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn lao động rất dồi dào. Trong 5 năm qua, tổng số lao động được giải quyết việc làm tăng trưởng liên tục, từ 63.151 người năm 2021 lên 81.260 người năm 2025.



Hình 4: Tổng số lao động tại các KCN, KKT của Quảng Ngãi

(Nguồn: Phòng Quản lý Doanh nghiệp - Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi)

Thu hút FDI đã góp phần giải quyết việc làm của tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2024, giải quyết việc làm mới lên đến trên 8.000 người. Quy mô việc làm tăng báo hiệu vấn đề tiềm ẩn. Quy mô lao động tăng gắn với ngành sản xuất, từ truyền thống đến hôm nay [39], lực lượng lao động vẫn là yếu tố chính trong thu hút FDI ngành sản xuất [18], đặc biệt ngành dệt may. Thực tiễn, doanh nghiệp FDI ngành dệt may đã tăng liên tục từ 2021-2025. Cụ thể, năm 2021 có Nhà máy sản xuất trang phục Toray của Nhật Bản đầu tư, năm 2022 có một số ngành đầu tư như kho vận, bao bì và đồ dùng thú nuôi. Đến năm 2023, có nhà máy sản xuất vải SeDo, Z-Wovens,.. Đến năm 2024, có một số dự án FDI tăng vốn như vải Sedo, Z-Wovens, sản xuất sợi và vải Mahang, may mặc Thuyên Nguyên, đã góp phần tăng quy mô việc làm. Đến năm 2025, tỉnh thu hút thêm 1 nhà máy sản xuất vải dệt thoi, sản xuất vải dệt kim, Amazing. Đa số lao động làm việc trong ngành dệt may, đòi hỏi một lượng lớn lao động năng suất để đáp ứng [19], cạnh tranh lao động [22], đòi hỏi tăng cường bảo vệ người lao động [41]. Dựa trên số liệu lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng lao động vẫn là yếu tố quan trọng để duy trì sức hấp dẫn FDI của tỉnh Quảng Ngãi [22].

Bảng 2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động

Năm	**Số DN**	**Tổng số**	**Trình độ**						**Hợp đồng lao động**		
			ĐH trở lên	CĐ/CĐ nghề	TC/TC nghề	Sơ cấp nghề	Dạy nghề thường xuyên	Chưa qua đào tạo	Không xác định thời hạn	Xác định thời hạn	Mùa vụ, dưới 12 tháng
2021	201	63.151	9.717	8.098	8.196	5.757	6.194	24.235	31.459	25.059	6.632
Phân VTVL	**Số DN**	**Tổng**	**Nhà quản lý**		**Chuyên môn kỹ thuật bậc cao**			**Chuyên môn kỹ thuật bậc trung**		**Lao động khác**	
2022	203	64.545	1.229		6.894			11.897		44.525	
2023	207	68.250	1.925		7.404			11.840		47.081	
2024	212	76.326	1.775		8.421			13.518		52.612	
2025	292	81.260	1.823		9.281			13.336		56.820	

[4] Niên giám Thống kê 2024

(Nguồn: Phòng Quản lý Doanh nghiệp - Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi)

Dòng vốn FDI chỉ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế khi đi kèm với lực lượng lao động có tay nghề cao ở nước sở tại [29]. Thực tiễn cho thấy, năm 2021 đa phần lao động bậc trung cấp, sơ cấp, nghề và chưa qua đào tạo chiếm đa số. Từ năm 2022 đến 2025, đa phân lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động khác. FDI chịu ảnh hưởng của chất lượng nguồn nhân lực [22] do nhu cầu về sản phẩm chất lượng cao, đòi hỏi một lượng lớn lao động năng suất để đáp ứng [19]. Mặc dù, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 3 cơ sở đào tạo đại học, trên địa bàn KKT Dung Quất có Trường Đào tạo nghề Dung Quất, nhưng do thiếu chú trọng đến kỹ năng chuyên môn của người lao động, Quyết định 1456/QĐ-TTg, tập trung vào giáo dục nghề tập trung vào giáo dục người khuyết tật, cải tạo các cơ sở giáo dục hiện có. Các cơ sở đào tạo và trường học chưa có chương trình giảng dạy phù hợp, sự mất cân bằng trong phân bổ lao động giữa các tỉnh, cải thiện vấn đề này củng cố vai trò của nguồn nhân lực trong thu hút FDI [19].

6. GIẢI PHÁP THU HÚT FDI TẠI QUẢNG NGÃI TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN

Một là, tập trung vào cải thiện môi trường kinh doanh, nâng xếp hạng PCI, phát triển thể chế đặc trưng gắn với phát triển Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng Quốc gia tại KKT Dung Quất

Chất lượng thể chế là một yếu tố quan trọng trong việc thu hút dòng vốn FDI nhưng không phải chỉ số thành phần nào cũng đóng góp vào cải thiện chất lượng thể chế. Một số yếu tố cải thiện sẽ không cần thiết cho sự quan tâm của doanh nghiệp FDI, gây lãng phí nguồn lực của tỉnh, gây xáo trộn hoạt động doanh nghiệp FDI. Để cải thiện thể chế, trước hết là cải thiện chỉ số Tiếp cận đất đai. Thực tiễn, có 24 doanh nghiệp FDI đang trong giai đoạn triển khai và tạm dừng, điểm số PCI giảm liên tục từ 2021-2024. Chúng ta biết, chất lượng của việc ban hành chính sách, người thực thi chính sách tốt sẽ nâng cao hiệu quả thực thi chính sách (Hanh et al., 2024). Do đó, chính quyền cấp trung ương và tỉnh Quảng Ngãi cần có sự kết nối chặt chẽ, chủ động trong thủ tục hành chính về đất. Chính quyền tỉnh Quảng Ngãi cần rà soát thủ tục hành chính về đất ở cấp ban ngành để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Chính quyền tỉnh Quảng Ngãi cần có sự chủ động quan tâm, tạo động lực đến người thực thi chính sách liên quan đến đất. Các ban ngành liên quan đến thủ tục hành chính về đất chủ động tổ chức công tác truyền thông về đất, giá đất, bồi thường đến doanh nghiệp FDI trước các thay đổi nhanh của thủ tục hành chính về đất hiện nay [23]. *Thứ hai,* cải thiện chỉ số Thể chế pháp lý. Doanh nghiệp FDI có các lo ngại về tài sản của họ tại Quảng Ngãi, về quyền sở hữu của họ đang có trước biến động địa chính trị, thuế đối ứng. Trong khi, quyền sở hữu là yếu tố quyết định quan trọng duy nhất của FDI (Gokceli, 2023). Do đó, tỉnh Quảng Ngãi cần nâng cao quyền sở hữu của các doanh nghiệp FDI, đảm bảo các đổi mới ít tác động đến doanh nghiệp FDI, có chất lượng hơn trong ban hành các quyết định, đảm bảo giữa việc ban hành chính sách của tỉnh và thực thi chính sách cấp sở, ngành nhất quán. Định kỳ tiếp xúc trực tiếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp để thể hiện khả năng điều hành, phản hồi và tháo gỡ điểm nghẽn tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp. Sự tin tưởng cao gắn với sự thăm hỏi thường xuyên của chính quyền, giảm rủi ro trong nhận thức của doanh nghiệp FDI (Lam, 2025). Sự gắn kết giữa tỉnh Quảng Ngãi và doanh nghiệp FDI qua tiếp xúc định kỳ còn giảm quy mô rào cản, phê duyệt dự án nhanh hơn, tăng sự hài lòng của doanh nghiệp FDI (Giang et al., 2024).

Cần ứng dụng sự khác biệt hoá, cá nhân hoá vào điều kiện kinh doanh của tỉnh Quảng Ngãi để thu hút FDI. Trong chủ trương phát triển Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng Quốc gia tại KKT Dung Quất nhằm phát huy lợi ích ngành cốt lõi của tỉnh và gia tăng sự khác biệt với KKT, KCN ven biển khác trong vùng. Trong cùng một quốc gia, cùng vùng các tỉnh có khuynh hướng cạnh tranh nhau để thu hút FDI, các doanh nghiệp FDI cũng đối mặt với thách thức tìm kiếm môi trường kinh doanh thuận lợi nhất trên toàn bộ quốc gia tiếp nhận và các địa điểm cấp địa phương này có thể không có cùng cấu trúc thể chế như ở cấp quốc gia (Batschauer Da Cruz, Eliete Floriani, and Amal, 2022). Do đó, tỉnh cần xây dựng một khung chính sách khác biệt cho Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng, bao gồm các ưu đãi đầu tư có mục tiêu phù hợp với lợi thế so sánh của tỉnh, nâng cấp cơ sở hạ tầng chiến lược của tỉnh, điển hình hệ thống cảng biển, tăng cường bảo vệ nhà đầu tư, đơn giản hóa quy trình quản lý và thành lập nhóm xúc tiến đầu tư năng lượng để tăng cường sự tham gia trước và hỗ trợ sau đầu tư [38].

Hai là, hoàn thiện và phát triển hạ tầng trong KCN, KKT Dung Quất

Trước hết, tỉnh Quảng Ngãi cần thúc đẩy nhanh thực hiện Quyết định số 311/QĐ-BXD ngày ngày 25/3/2025 về Phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển ưu thế hệ thống cảng biển thành cảng biển thông minh, hiện đại mang cấp quốc tế thúc đẩy thu hút FDI. Sử dụng ưu thế cảng biển

thông minh để thu hút FDI ngành dịch vụ. *Thứ hai,* huy động, tập trung nguồn lực cho nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trong KKT Dung Quất, giúp tạo không gian chung cho KKT Dung Quất, nâng cao hiệu suất lưu thông và các vấn đề môi trường; giảm sự chênh lệch của cơ sở hạ tầng trong các KKT, KCN với KKT, KCN khác. *Thứ ba,* xây dựng các kết nối giao thông giữa cảng biển, đường sắt và đường bộ liên vùng, qua đẩy nhanh thực hiện Quyết định 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chú trọng tăng đầu mối, cửa ngõ vào KKT Dung Quất, giảm khoảng cách đến sân bay, các đường cao tốc. Cơ sở hạ tầng vượt trội, khả năng tiếp cận thị trường lớn hơn, gần biên giới quốc tế, kết nối sân bay và độ phủ sóng mạng kỹ thuật số là những động lực quan trọng của sự tập trung FDI [38]; [11]. *Thứ tư,* các cơ sở hạ tầng chỉ trở nên ưu việc khi mang tính đồng bộ, thiếu một trong các thành phần của cơ sở hạ tầng đều tạo sự kém hấp dẫn. Do đó, cần có sự thống nhất chỉ đạo của tỉnh Quảng Ngãi đối với hạ tầng cơ sở khác nhau. *Thứ năm,* trong xu hướng đáp ứng yêu cầu bền vững, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, việc huy động ngân sách cho xây dựng hạ tầng xử lý nước thải tập trung gặp nhiều khó khăn. Tỉnh cần xây dựng chính sách hỗ trợ cụ thể, rõ ràng và dễ tiếp cận về kinh tế tuần hoàn để doanh nghiệp thực hiện gắn đặc thù chất thải riêng của mỗi ngành, tăng nguồn lực đối với các sản phẩm phụ cho doanh nghiệp và đảm bảo môi trường.

***Ba là*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Trước hết, tỉnh Quảng Ngãi chủ trì kết nối các cơ sở đào tạo trong tỉnh (có 3 cơ sở với 3 chủ quản khác nhau) với các doanh nghiệp FDI hiện có và các doanh nghiệp FDI mới đầu tư xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp FDI. Chú trọng, tập trung tăng cường chuyên môn, kỹ năng nguồn nhân lực địa phương hơn việc đầu tư sở cở giáo dục. Lao động thiếu chuyên môn, kỹ năng sẽ hạn chế hiệu quả hoạt động, đổi mới của doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao và chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động [42]; [27]. *Thứ hai,* đa dạng kênh kết nối cộng đồng tuyển dụng trong và ngoài tỉnh, phổ biến tăng cường độ nhận diện thông tin về Sàn giao dịch việc làm trực tuyến tỉnh Quảng Ngãi đến người lao động. *Thứ ba*, xây dựng đề án về chiến lược lao động của tỉnh nhằm chủ động quản lý nguồn lực lực tạo lợi thế trong thu hút FDI và bảo vệ người lao động trong các hoàn cảnh khác nhau.

7. KẾT LUẬN

Cùng là Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, cùng xem trọng việc thu hút FDI đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội nhưng thực trạng thu hút FDI tại mỗi địa phương khác nhau. Dựa trên mô hình OLI, các yếu tố ảnh hưởng đến FDI được tổng hợp cung cấp luận điểm cho phân tích, đánh giá. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Kết quả, trong giai đoạn 2021-9/2025 toàn tỉnh thu hút được 18 dự án FDI, quy mô này khá khiêm tốn so địa phương lân cận. FDI thu hút tập trung chủ yếu trong ngành chế biến chế tạo, ngành dệt may chiếm tỷ trọng lớn nhưng vốn thấp. Đa số các quốc gia đến từ Đông Nam Á. Duy nhất 1 doanh nghiệp đến từ Đức thuộc ngành năng lượng. Chất lượng thể chế của tỉnh đã ảnh hưởng đến thu hút FDI, Tiếp cận đất đai và Thể chế pháp lý là yếu tố quan trọng cần tập trung cải thiện để góp phần thu hút FDI. Trong chủ trương phát triển Trung tâm lọc hoá dầu và năng lượng Quốc gia tại KKT Dung Quất, cần có thể chế riêng, tạo khác biệt trong cả nước. Cơ sở hạ tầng là yếu tố hấp dẫn các FDI, phát triển ưu thế hạ tầng cảng biển thành cảng biển thông minh, cấp quốc tế là tiền đề quan trọng trong thu hút FDI của tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn thiện hạ tầng giao thông, tăng kết nối liên tỉnh, giảm khoảng cách đến sân bay, cao tốc xa và có chính sách hỗ trợ kinh tế tuần hoàn hấp dẫn FDI. Chính quyền cần có sự chỉ đạo thống nhất, xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp FDI thực hiện kinh tế tuần hoàn giảm nhu cầu xử lý rác thải và tăng nguồn lực từ phụ phẩm cho doanh nghiệp, thúc đẩy thực hiện Quyết định số 311/QĐ-BXD và nâng cấp hạ tầng trong khu vực KKT. Quảng Ngãi có nguồn nhân lực dồi dào nhưng chất lượng thấp cần các kết nối giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp FDI để xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu. Xây dựng đề án về chiến lược lao động của tỉnh nhằm chủ động quản lý nguồn lực lực tạo lợi thế trong thu hút FDI và bảo vệ người lao động trong các hoàn cảnh khác nhau. Qua nghiên cứu này, bài viết có các đóng góp trong tổng quan yếu tố ảnh hưởng đến FDI, xác định chỉ số thành phần quan trọng nhất để cải thiện chất lượng thể chế. Lấy ưu thế cảng biển để định hình sự khác biệt của KKT Dung Quất với cảng biển thông minh, cấp quốc tế. Mặc dù vậy, do sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính đã dẫn đến lo ngại trong độ tin cậy của dữ liệu, có những hạn chế trong thu thập dữ liệu xanh của KKT do đó nội dung nghiên cứu chưa mở rộng về kinh tế xanh, KCN xanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] A. M. Fazaalloh, "FDI and economic growth in Indonesia: a provincial and sectoral analysis," *J. Econ. Struct.*, vol. 13, no. 1, pp. 1–22, Jan. 2024, doi: 10.1186/s40008-023-00323-w.

[2] N. P. Bich, L. V. Do, and D. M. Nguyen, "The Role of Fdi in Promoting Economic Growth Across Vietnamese Provinces: Evidence from Spatial Panel Models," *J. Logist. Inform. Serv. Sci.*, vol. 11, no. 9, pp. 408–421, Jun. 2024, doi: 10.33168/JLISS.2024.0925.

[3] C. Pitelis and E. E. N. Piteli, "The theory of the MNE@64: Building on Hymer's legacy," *Eur. Manag. Rev.*, vol. 21, no. 4, pp. 733–747, Dec. 2024, doi: 10.1111/emre.12692.

[4] M. Celli, "Determinants of Economies of Scale in Large Businesses—A Survey on UE Listed Firms," *Am. J. Ind. Bus. Manag.*, vol. 03, no. 03, pp. 255–261, 2013, doi: 10.4236/ajibm.2013.33031.

[5] N. A. Abdelkawy, "National Competitiveness and Economic Transformation in Saudi Arabia: A Conceptual Analysis Using Porter's Diamond Model," *Systems*, vol. 14, no. 4, p. 338, Mar. 2026, doi: 10.3390/systems14040338.

[6] C. B. Batschauer Da Cruz, D. Eliete Floriani, and M. Amal, "The OLI Paradigm as a comprehensive model of FDI determinants: a sub-national approach," *Int. J. Emerg. Mark.*, vol. 17, no. 1, pp. 145–176, Jan. 2022, doi: 10.1108/IJOEM-07-2019-0517.

[7] J. H. Dunning, "Location and the Multinational Enterprise: A Neglected Factor?," *Journal Int. Bus. Stud.*, vol. 29, no. 1, pp. 45–66, 1989.

[8] J. H. Dunning, "The eclectic paradigm as an envelope for economic and business theories of MNE activity," *Int. Bus. Rev.*, vol. 9, no. 2000, pp. 163–190, 2000.

[9] H. Bajrami and N. Zeqiri, "Theories of foreign direct investment (FDI) and the significance of human capital," *Int. J. Bus. Manag.*, vol. VII, no. 1, pp. 11–24, 2019, doi: 10.20472/BM.2019.7.1.002.

[10] P. Zámborský, Z. J. Yan, E. Sbaï, and M. Larsen, "Cross-Border M&A Motives and Home Country Institutions: Role of Regulatory Quality and Dynamics in the Asia-Pacific Region," *J. Risk Financ. Manag.*, vol. 14, no. 10, p. 468, Oct. 2021, doi: 10.3390/jrfm14100468.

[11] K. Tsaurai, "Impact of Infrastructure Development on Foreign Direct Investment in BRICS Countries," *J. Risk Financ. Manag.*, vol. 18, no. 3, p. 152, Mar. 2025, doi: 10.3390/jrfm18030152.

[12] E. Davletshin, S. Kotenkova, and E. Vladimir, "Quantitative and Qualitative Analysis of Foreign Direct Investments in Developed and Developing Countries," *Procedia Econ. Finance*, vol. 32, pp. 256–263, 2015, doi: 10.1016/S2212-5671(15)01389-1.

[13] L. T. Huong, "Impacts of Foreign Direct Investment on Economic growth in Vietnam," *J. Econ. Bank. Stud.*, vol. 04, pp. 1–45, 2022.

[14] M. Abdouli and S. Hammami, "The Impact of FDI Inflows and Environmental Quality on Economic Growth: an Empirical Study for the MENA Countries," *J. Knowl. Econ.*, vol. 8, no. 1, pp. 254–278, Mar. 2017, doi: 10.1007/s13132-015-0323-y.

[15] T. T. Phan, T. H. H. Nguyen, D. T. La, N. T. T. Duong, and H. Q. Le, "Foreign Direct Investment (FDI) and Exports in a Developing Economy: Provincial Level Evidence From Vietnam," *Int. J. Asian Bus. Inf. Manag.*, vol. 17, no. 1, pp. 1–21, 2026.

[16] S. Luan and J. Li, "The Impact of Foreign Direct Investment and Environmental Regulation on Urban Sustainable Competitiveness: Evidence from Chinese Cities," *Sustainability*, vol. 17, no. 8, pp. 1–20, Apr. 2025, doi: 10.3390/su17083366.

[17] M. O. Rodríguez-Saavedra *et al.*, "Foreign Direct Investment (FDI) and Economic Development Impacted by Peru's Public Policies," *J. Ecohumanism*, vol. 3, no. 3, pp. 317–332, Jun. 2024, doi: 10.62754/joe.v3i3.3373.

[18] P. T. Hoa, H. N. T. Thu, and D. N. Duc, "Factors affecting the attraction of foreign direct investment: A study in northwest of Vietnam," *Accounting*, vol. 7, no. 6, pp. 1257–1264, 2021, doi: 10.5267/j.ac.2021.4.014.

[19] H. T. D. L. Huynh and H. T. T. T. Huynh, "Labor and infrastructure factors affecting provincial distribution of foreign direct investment in Vietnam," *J. Sci. Technol. Issue Inf. Commun. Technol.*, pp. 92–97, Dec. 2022, doi: 10.31130/ud-jst.2022.547E.

[20] L. T. Ha, "Factors Affecting the Attraction of Foreign Direct Investment in Hanoi - Vietnam," *Bus. Econ. Res.*, vol. 13, no. 4, pp. 168–175, Dec. 2023, doi: 10.5296/ber.v13i4.21521.

[21] N. P. Hanh, N. T. Vinh, V. T. Tam, and N. N. Khanh, "Factors affecting the implementation of FDI attraction policies in VietNam," *Adv. Appl. Stat.*, vol. 91, no. 10, pp. 1315–1330, Sep. 2024, doi: 10.17654/0972361724068.

[22] T. M. Nguyen, H. H. Huynh, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade, Q. K. Ngo, and Minatex Textile Company Limited, "Factors affecting foreign direct investment: Regional Variations in Factors Affecting FDI in Vietnam," *J. Econ. Bank. Stud.*, vol. 5, no. 1, pp. 25–48, Jun. 2025, doi: 10.59276/JEBS.2025.06.2696.

[23] S. Sabir, A. Rafique, and K. Abbas, "Institutions and FDI: evidence from developed and developing countries," *Financ. Innov.*, vol. 5, no. 1, Dec. 2019, doi: 10.1186/s40854-019-0123-7.
[24] J. Faundez, "Douglass North's Theory of Institutions: Lessons for Law and Development," *Hague J. Rule Law*, vol. 8, no. 2, pp. 373–419, Oct. 2016, doi: 10.1007/s40803-016-0028-8.
[25] E. Gokceli, "Institutional Quality and Foreign Direct Investment: Evidence from OECD Countries," *Ekon. Časopis*, vol. 71, no. 3, pp. 222–257, Aug. 2023, doi: 10.31577/ekoncas.2023.03.03.
[26] Nguyễn Việt Hồng A. and Hồ Thủy T., "Vai trò thể chế đối với tác động của tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đếnmôi trường tại các quốc gia châu Á," *Tạp Chí Kinh Tế Và Phát Triển*, vol. 308, no. 2, pp. 2–10, 2023, doi: 10.33301/JED.VI.987.
[27] E. Liko, "Institutional quality and economic growth: Evidence from developing countries," *J. Gov. Regul.*, vol. 13, no. 2, special issue, p. 395, Jun. 2024, doi: 10.22495/jgrv13i2siart15.
[28] C. Jardet, C. Jude, and M. Chinn, "Foreign direct investment under uncertainty evidence from a large panel of countries," *Rev. Int. Econ.*, vol. 31, no. 3, pp. 854–885, Aug. 2023, doi: 10.1111/roie.12646.
[29] U. J. Banday, S. Murugan, and J. Maryam, "Foreign direct investment, trade openness and economic growth in BRICS countries: evidences from panel data," *Transnatl. Corp. Rev.*, vol. 13, no. 2, pp. 211–221, Jun. 2021, doi: 10.1080/19186444.2020.1851162.
[30] Việt N. Q., Nhường C. T., Quỳnh T. T. G., and Hiền P. T., "Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam," *Tạp Chí Khoa Học ĐHQGHN Kinh Tế Và Kinh Doanh*, vol. 1, no. 30, pp. 53–62, 2014.
[31] Toàn T. P. K. and Trực T. T., "Thể chế và phát triển kinh tế: Minh chứng ở Việt Nam Institutions and economic development: Evidence from Vietnam," *HCMCOUJS-Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, vol. 17, no. 1, pp. 31–44, 2021.
[32] Q. P. T. Lam, "Differences in macro indicators and culture between home and host countries: The effects on FDI inflow of Vietnam," *J. Dev. Integr.*, no. 79, pp. 104–115, Jan. 2025, doi: 10.61602/jdi.2024.79.12.
[33] Hung Nguyen Tien, "Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế Việt Nam," *TẠP CHÍ KINH TẾ - CÔNG NGHIỆP*, no. 44, pp. 23–29, Dec. 2025, doi: 10.63783/dla.2025.057.
[34] N. Ngangue, "Infrastructure factors of foreign direct investment attraction in developing countries," *Int. J. Econ. Commer. Manag.*, vol. iv, no. 12, pp. 98–112, 2016.
[35] Tuấn N. A., Chính Đ. T., and Thiệu G., "Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên," *Tạp Chí Khoa Học Công Nghệ*, vol. 43, no. 2017, pp. 114–119, 2017.
[36] T. S. Chowdhury, Md. H. Rahman, S. C. Majumder, and M. A. Esquivias, "Significance of technological progress and capital formation to expand foreign direct investment in Bangladesh: Does money circulation matter?," *Cogent Econ. Finance*, vol. 11, no. 2, Oct. 2023, doi: 10.1080/23322039.2023.2279351.
[37] M. Kaur, A. Khatua, and S. S. Yadav, "Infrastructure Development and FDI Inflow to Developing Economies: Evidence from India: Infrastructure Development and FDI Inflow to Developing Economies," *Thunderbird Int. Bus. Rev.*, vol. 58, no. 6, pp. 555–563, Nov. 2016, doi: 10.1002/tie.21784.
[38] S. Khdir and A. Cieślik, "Regional Concentration of FDI and Sustainable Economic Development," *Sustainability*, vol. 17, no. 16, p. 7449, Aug. 2025, doi: 10.3390/su17167449.
[39] N. T. T. Ha, D. T. K. Tien, and T. T. T. Hoa, "Factors Affecting Fdi Attraction In Vietnam," *J. Posit. Sch. Psychol.*, vol. 6, no. 9, pp. 5124–5134, 2022.
[40] N. V. Huong, D. Q. Duong, and D. T. T. Thuy, "The Impacts of Human Resources and Foreign Direct Investments to Vietnam's Economic Growth," *J. Manag. Sustain.*, vol. 8, no. 4, p. 125, Nov. 2018, doi: 10.5539/jms.v8n4p125.
[41] J. Teta and E. Xhafka, "The Qualitative Impact of Foreign Direct Investment in the Albanian Clothing Industry," *Apunt. Cenes*, vol. 43, no. 78, pp. 17–34, Jul. 2024, doi: 10.19053/uptc.01203053.v43.n78.2024.17251.
[42] L. T. Giang, N. N. Han, P. L. Q. Anh, L. T. M. Tam, D. T. M. Nga, and B. H. Phong, "Assessment of the Current Situation and Solutions to Attract Australian FDI Capital to Vietnam in the Context of International Integration," *Int. J. Sci. Res. Manag. IJSRM*, vol. 12, no. 10, pp. 7662–7672, Oct. 2024, doi: 10.18535/ijsrm/v12i10.em12.

CURRENT SITUATION OF FACTORS AFFECTING FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) ATTRACTION IN QUANG NGAI PROVINCE PERIOD 2021-SEPTEMBER 2025

NGUYEN THI THUY HANG
Ho Chi Minh City University of Industry
nguyenthithuyhang@iuh.edu.vn

Abstract. Foreign direct investment (FDI) shapes Quang Ngai's industrial sector; however, attracting FDI during the 2021-September 2025 period still faces many limitations. Using qualitative research methods, this paper provides a theoretical overview of factors influencing FDI, assesses the FDI attraction situation, and analyzes factors such as institutional quality, infrastructure, and human resources. The results show that during the 2021-September 2025 period, Quang Ngai province attracted 18 FDI projects, a relatively modest scale compared to neighboring localities. FDI is concentrated mainly in the textile and garment industry, with the majority of countries coming from Southeast Asia. Only one company, from Germany, is in the energy sector. Access to land and legal institutions are crucial factors requiring improvement. Developing the advantage of port infrastructure into a smart port is an important prerequisite for attracting FDI in the service sector. A plan for labor strategy, proactive management, and labor protection is also needed. Based on the research, this article recommends solutions and offers suggestions.

Keywords: Institutional quality, Infrastructure, Quang Ngai, Attracting FDI.

Ngày nhận bài: 13/01/2026
Ngày nhận đăng: 14/05/2026